VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 01 /2026/VBHN-QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Bắc Ninh

Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Ninh) Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Bắc Ninh, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Ninh) Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quy định và một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Ninh), có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 333/TTr-SNNMT ngày 23 tháng 10 năm 2025[1];

---

[1] Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND có căn cứ ban hành như sau:
"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Bắc Ninh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Bắc Ninh.

Điều 2.[2] Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bãi bỏ các văn bản sau đây:

1. Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy định về bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng mà giấy phép đã hết hạn khi Nhà nước thu hồi đất; diện tích đất xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 342/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 3 năm 2026."

[2] Điều 2 của Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 2. Điều khoản thi hành***

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./."

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Bắc Ninh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Ninh))

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh[3]

Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Bắc Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật số 31/2024/QH15 khi Nhà nước thu hồi đất; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Bắc Ninh.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi

1. Đơn giá bồi thường cây trồng hằng năm: Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường đối với cây lâu năm (cây ăn quả, cây cảnh và cây nông nghiệp khác): Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá bồi thường đối với cây lâm nghiệp: Theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản: Theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

---

[3] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2026.

Điều 4. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi không có trong các biểu Phụ lục đơn giá bồi thường

1. Trường hợp khi kiểm kê, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có phát sinh cây trồng, vật nuôi chưa được quy định trong các Phụ lục đơn giá bồi thường ban hành kèm theo Quyết định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng khảo sát, xác định đơn giá bồi thường theo quy định tại Điều 103 Luật số 31/2024/QH15 và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai trình cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể theo quy định.

2. Phân cấp cho Uỷ ban nhân dân các xã, phường quyết định đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi không có trong các biểu Phụ lục đơn giá bồi thường ban hành kèm theo Quyết định này cho từng công trình, dự án cụ thể, làm cơ sở lập, phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định đã phê duyệt.

2. Đối với trường hợp chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng đơn giá bồi thường theo quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan kịp thời gửi văn bản về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp trình Uỷ ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Bắc Ninh)

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG HẰNG NĂM

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Lúa	đồng/m²	9.000
2	Ngô (bắp)	đồng/m²	9.000
3	Cây lấy củ có chất bột (Khoai lang, Khoai tây, Sắn, Khoai sọ, Sắn dây,...)	đồng/m²	26.900
4	Cây lấy hạt có chứa dầu (Lạc, đậu tương, vừng,...)	đồng/m²	15.200
5	Rau lấy lá, lấy quả, ăn củ, rễ, thân; rau họ đậu các loại		
-	Rau lấy lá (Rau muống, Cải các loại, Mùng tơi, Rau ngót, Bắp cải, Rau dền, Súp lơ, Xà lách, Rau diếp, Rau đay, Rau khoai lang, Ngọn su su, Ngọn bí,...)	đồng/m²	33.900
-	Dưa lấy quả (Dưa hấu, Dưa lê, Dưa vàng, Dưa bở, Dưa lưới,...)	đồng/m²	53.500
-	Rau họ đậu (Đậu đũa, Đậu Co-ve, Đậu Hà Lan, Đậu rồng, Đậu ván,...)	đồng/m²	37.500
-	Rau lấy quả (Dưa chuột/ dưa leo, Cà chua, Bí đỏ (Bí ngô), Bí xanh, Bầu, Mướp, Quả su su, Ớt trái ngọt, Cà tím, cà pháo, Mướp đắng, Ngô bao tử, Dưa gang, Lặc lè,...)	đồng/m²	41.000
-	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân (Su hào, Cà rốt, Củ cải, Tỏi lấy củ, Hành tây, Hành hoa, Hành củ, Rau cần ta, Tỏi tây, Tỏi ngồng, Cần tây, Củ dền, Củ đậu/Củ sắn, Củ sen,...)	đồng/m²	66.100
-	Rau khác	đồng/m²	32.800

6	Đậu, đỗ các loại (Đậu/đỗ đen, Đậu/đỗ xanh, Đậu/đỗ Hà Lan hạt,...)	đồng/m²	10.900
7	Mía	đồng/m²	20.000
8	Cây gia vị (Ớt cay, Gừng, Riềng, Tía tô, Kinh giới, Rau mùi, Rau húng, Mùi tàu/ngò gai, Rau thì là,...)	đồng/m²	21.300
9	Cây dược liệu (Bạc hà, Ngải cứu, Atiso, Nghệ, Sả, Cà gai leo, Hương nhu,...)	đồng/m²	22.300
10	Cây trồng khác (Sen lấy hạt, Cỏ voi, Ngô sinh khối dùng làm thức ăn chăn nuôi, muồng muồng, gơ khoai lang,...)	đồng/m²	26.400
11	Hoa các loại		
-	Hoa hồng	đồng/m²	58.500
-	Hoa cúc	đồng/m²	59.000
-	Hoa lay ơn	đồng/m²	61.800
-	Hoa huệ	đồng/m²	54.000
-	Hoa ly	đồng/m²	240.000
-	Hoa loa kèn	đồng/m²	54.600
12	Cây giống các loại		
-	Các loại cây con giống gieo trồng thành hàng, luống, trong bầu hoặc khay trong vườn ươm (cây trong giai đoạn gieo ươm)	đồng/m²	50.000

Hướng dẫn áp dụng:

1. Việc bồi thường, hỗ trợ trên nguyên tắc thống kê thực tế diện tích cây trồng trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm kiểm kê.

2. Cây trồng hằng năm

- Áp dụng cho các loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

- Các loại cây trồng phải trồng đảm bảo mật độ và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

3. Diện tích cây giống được bồi thường (tại số thứ tự 12) là diện tích đo thực tế mặt luống có cây trồng thành hàng hoặc cây trồng trong bầu, khay phải được xếp xít nhau (không tính diện tích rãnh luống, lối đi).

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM (CÂY ĂN QUẢ, CÂY CẢNH VÀ CÂY NÔNG NGHIỆP KHÁC)

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá
I	**Cây ăn quả**		
1[4]	***Cây vải*** (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 30 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		
	Áp dụng đối với các xã, phường: Biển Động, Lục Ngạn, Sơn Hải, Đèo Gia, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Chũ, Phượng Sơn, Phúc Hòa		
-	Đường kính gốc: Φ ≤ 3cm	đồng/cây	90.000
-	Đường kính gốc: 3cm < Φ ≤ 5cm	đồng/cây	610.000
-	Đường kính gốc: 5cm < Φ ≤ 10cm	đồng/cây	1.050.000
-	Đường kính gốc: 10cm <Φ ≤ 30cm	đồng/cây	3.170.000
-	Đường kính gốc: 30cm < Φ ≤ 40cm	đồng/cây	4.050.000
-	Đường kính gốc: 40cm< Φ ≤ 50cm	đồng/cây	4.490.000
-	Đường kính gốc: 50cm< Φ ≤ 60cm	đồng/cây	4.930.000
-	Đường kính gốc: Φ >60cm	đồng/cây	5.195.000
	Áp dụng đối với các xã, phường còn lại trên địa bàn thành phố		
-	Đường kính gốc: Φ <3cm	đồng/cây	90.000
-	Đường kính gốc: 3cm ≤ Φ <5cm	đồng/cây	314.000
-	Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ <10cm	đồng/cây	610.000
-	Đường kính gốc: 10cm ≤ Φ <15cm	đồng/cây	1.050.000
-	Đường kính gốc: 15cm ≤ Φ <20cm	đồng/cây	1.850.000

[4] Số thứ tự này được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2026.

-	Đường kính gốc: 20cm ≤ Φ <25cm	đồng/cây	2.290.000
-	Đường kính gốc: 25cm ≤ Φ <30cm	đồng/cây	2.730.000
-	Đường kính gốc: 30cm ≤ Φ <35cm	đồng/cây	3.170.000
-	Đường kính gốc: 35cm ≤ Φ <40cm	đồng/cây	3.610.000
-	Đường kính gốc: 40cm ≤ Φ <45cm	đồng/cây	4.050.000
-	Đường kính gốc: 45cm ≤ Φ <50cm	đồng/cây	4.490.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 50 cm	đồng/cây	4.930.000
2[5]	***Cây nhãn*** (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 30 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		
	Áp dụng đối với các xã, phường: Biển Động, Lục Ngạn, Sơn Hải, Đèo Gia, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Chũ, Phượng Sơn		
-	Đường kính gốc: Φ ≤ 3cm	đồng/cây	90.000
-	Đường kính gốc: 3cm < Φ ≤5cm	đồng/cây	550.000
-	Đường kính gốc: 5cm < Φ ≤ 10cm	đồng/cây	930.000
-	Đường kính gốc: 10cm < Φ ≤ 20cm	đồng/cây	1.990.000
-	Đường kính gốc: 20cm < Φ ≤ 30cm	đồng/cây	2.750.000
-	Đường kính gốc: 30cm < Φ ≤ 40cm	đồng/cây	3.510.000
-	Đường kính gốc: 40cm < Φ ≤ 50cm	đồng/cây	3.890.000
-	Đường kính gốc: Φ >50cm	đồng/cây	4.270.000
	Áp dụng đối với các xã, phường còn lại trên địa bàn thành phố		
-	Đường kính gốc: Φ <3cm	đồng/cây	90.000
-	Đường kính gốc: 3cm ≤ Φ <5cm	đồng/cây	290.000
-	Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ <10cm	đồng/cây	550.000

[5] Số thứ tự này được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2026.

-	Đường kính gốc: 10cm ≤ Φ <15cm	đồng/cây	930.000
-	Đường kính gốc: 15cm ≤ Φ <20cm	đồng/cây	1.610.000
-	Đường kính gốc: 20cm ≤ Φ <25cm	đồng/cây	1.990.000
-	Đường kính gốc: 25cm ≤ Φ <30cm	đồng/cây	2.370.000
-	Đường kính gốc: 30cm ≤ Φ <35cm	đồng/cây	2.750.000
-	Đường kính gốc: 35cm ≤ Φ <40cm	đồng/cây	3.130.000
-	Đường kính gốc: 40cm ≤ Φ <45cm	đồng/cây	3.510.000
-	Đường kính gốc: 45cm ≤ Φ <50cm	đồng/cây	3.890.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 50 cm	đồng/cây	4.270.000
3[6]	***Cam, Quýt*** (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 625 cây/ha		
	Áp dụng đối với các xã, phường: Biển Động, Lục Ngạn, Sơn Hải, Đèo Gia, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Chũ, Phượng Sơn		
-	Đường kính gốc: Φ ≤ 2cm	đồng/cây	85.000
-	Đường kính gốc: 2cm < Φ ≤ 7cm	đồng/cây	705.000
-	Đường kính gốc: 7cm < Φ ≤ 11cm	đồng/cây	1.485.000
-	Đường kính gốc: 11cm < Φ ≤ 15cm	đồng/cây	2.265.000
-	Đường kính gốc: Φ > 15 cm	đồng/cây	2.655.000
	Áp dụng đối với các xã, phường còn lại trên địa bàn thành phố		
-	Đường kính gốc: Φ <2cm	đồng/cây	85.000
-	Đường kính gốc: 2cm ≤ Φ <5cm	đồng/cây	315.000
-	Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ <7cm	đồng/cây	705.000
-	Đường kính gốc: 7cm ≤ Φ <9cm	đồng/cây	1.095.000

[6] Số thứ tự này được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2026.

-	Đường kính gốc: 9cm ≤ Φ <11cm	đồng/cây	1.485.000
-	Đường kính gốc: 11cm ≤ Φ <13cm	đồng/cây	1.875.000
-	Đường kính gốc: 13cm ≤ Φ <15cm	đồng/cây	2.265.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 15 cm	đồng/cây	2.655.000
4[7]	***Cây Bưởi*** (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 20 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		
	Áp dụng đối với các xã, phường: Biển Động, Lục Ngạn, Sơn Hải, Đèo Gia, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Chũ, Phượng Sơn		
-	Đường kính gốc: Φ ≤ 2cm	đồng/cây	95.000
-	Đường kính gốc: 2cm <Φ ≤ 6cm	đồng/cây	575.000
-	Đường kính gốc: 6cm <Φ ≤ 10cm	đồng/cây	965.000
-	Đường kính gốc: 10cm < Φ ≤ 18cm	đồng/cây	1.745.000
-	Đường kính gốc: 18cm < Φ ≤ 30cm	đồng/cây	2.525.000
-	Đường kính gốc: Φ > 30 cm	đồng/cây	2.915.000
	Áp dụng đối với các xã, phường còn lại trên địa bàn thành phố		
-	Đường kính gốc: Φ <2cm	đồng/cây	95.000
-	Đường kính gốc: 2cm ≤ Φ <6cm	đồng/cây	305.000
-	Đường kính gốc: 6cm ≤ Φ <10cm	đồng/cây	575.000
-	Đường kính gốc: 10cm ≤ Φ <14cm	đồng/cây	965.000
-	Đường kính gốc: 14cm ≤ Φ <18cm	đồng/cây	1.355.000
-	Đường kính gốc: 18cm ≤ Φ <22cm	đồng/cây	1.745.000
-	Đường kính gốc: 22cm ≤ Φ <26cm	đồng/cây	2.135.000
-	Đường kính gốc: 26cm ≤ Φ <30cm	đồng/cây	2.525.000

[7] Số thứ tự này được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2026.

-	Đường kính gốc: Φ ≥ 30 cm	đồng/cây	2.915.000
5	***Cây Na*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đo đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 1.100 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ <2cm	đồng/cây	60.000
-	Đường kính gốc: 2cm ≤ Φ <5cm	đồng/cây	115.000
-	Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ <7cm	đồng/cây	490.000
-	Đường kính gốc: 7cm ≤ Φ <9cm	đồng/cây	705.000
-	Đường kính gốc: 9cm ≤ Φ <11cm	đồng/cây	920.000
-	Đường kính gốc: 11cm ≤ Φ <13cm	đồng/cây	1.135.000
-	Đường kính gốc: 13cm ≤ Φ <15cm	đồng/cây	1.350.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 15 cm	đồng/cây	1.565.000
6[8]	***Cây Táo*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 600 cây/ha		
	Áp dụng đối với các xã, phường: Biển Động, Lục Ngạn, Sơn Hải, Đèo Gia, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Chũ, Phượng Sơn		
-	Đường kính gốc: Φ ≤ 2cm	đồng/cây	85.000
-	Đường kính gốc: 2cm < Φ ≤ 8cm	đồng/cây	945.000
-	Đường kính gốc: 8cm < Φ ≤ 13cm	đồng/cây	1.605.000
-	Đường kính gốc: 13cm < Φ ≤ 15cm	đồng/cây	1.925.000
-	Đường kính gốc: 15cm < Φ ≤ 20cm	đồng/cây	2.245.000
-	Đường kính gốc: Φ > 20 cm	đồng/cây	2.565.000
	Áp dụng đối với các xã, phường còn lại trên địa bàn thành phố		

[8] Số thứ tự này được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2026.

-	Đường kính gốc: Φ <2cm	đồng/cây	85.000
-	Đường kính gốc: 2cm ≤ Φ <5cm	đồng/cây	345.000
-	Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ <8cm	đồng/cây	645.000
-	Đường kính gốc: 8cm ≤ Φ <11cm	đồng/cây	945.000
-	Đường kính gốc: 11cm ≤ Φ <13cm	đồng/cây	1.245.000
-	Đường kính gốc: 13cm ≤ Φ <15cm	đồng/cây	1.605.000
-	Đường kính gốc: 15cm ≤ Φ <17cm	đồng/cây	1.925.000
-	Đường kính gốc: 17cm ≤ Φ <20cm	đồng/cây	2.245.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 20 cm	đồng/cây	2.565.000
7	***Cây Ổi*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 1.100 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ <2cm	đồng/cây	55.000
-	Đường kính gốc: 2cm ≤ Φ <5cm	đồng/cây	206.000
-	Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ <8cm	đồng/cây	357.000
-	Đường kính gốc: 8cm ≤ Φ <11cm	đồng/cây	508.000
-	Đường kính gốc: 11cm ≤ Φ <13cm	đồng/cây	659.000
-	Đường kính gốc: 13cm ≤ Φ <15cm	đồng/cây	810.000
-	Đường kính gốc: 15cm ≤ Φ <17cm	đồng/cây	961.000
-	Đường kính gốc: 17cm ≤ Φ <20cm	đồng/cây	1.112.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 20 cm	đồng/cây	1.263.000
8	***Hồng đỏ, Hồng ngâm, Hồng xiêm, Trứng gà*** (tính theo đường kính gốc của cây Φ, đo đường kính gốc cách mặt đất 20 cm); mật độ tối đa 833 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ <2cm	đồng/cây	55.000
-	Đường kính gốc: 2cm ≤ Φ <6cm	đồng/cây	169.000
-	Đường kính gốc: 6cm ≤ Φ <10cm	đồng/cây	315.000

-	Đường kính gốc: 10cm ≤ Φ <14cm	đồng/cây	525.000
-	Đường kính gốc: 14cm ≤ Φ <18cm	đồng/cây	735.000
-	Đường kính gốc: 18cm ≤ Φ <22cm	đồng/cây	945.000
-	Đường kính gốc: 22cm ≤ Φ <26cm	đồng/cây	1.155.000
-	Đường kính gốc: 26cm ≤ Φ <30cm	đồng/cây	1.365.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 30 cm	đồng/cây	1.575.000
9	***Cây vú sữa*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đo đường kính gốc cách mặt đất 20 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ <2cm	đồng/cây	105.000
-	Đường kính gốc: 2cm ≤ Φ <6cm	đồng/cây	345.000
-	Đường kính gốc: 6cm ≤ Φ <10cm	đồng/cây	665.000
-	Đường kính gốc: 10cm ≤ Φ <14cm	đồng/cây	1.145.000
-	Đường kính gốc: 14cm ≤ Φ <18cm	đồng/cây	1.625.000
-	Đường kính gốc: 18cm ≤ Φ <22cm	đồng/cây	2.105.000
-	Đường kính gốc: 22cm ≤ Φ <26cm	đồng/cây	2.585.000
-	Đường kính gốc: 26cm ≤ Φ <30cm	đồng/cây	3.065.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 30 cm	đồng/cây	3.545.000
10	***Cây Bơ*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đo đường kính gốc cách mặt đất 20 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ <2cm	đồng/cây	110.000
-	Đường kính gốc: 2cm ≤ Φ <6cm	đồng/cây	430.000
-	Đường kính gốc: 6cm ≤ Φ <10cm	đồng/cây	750.000
-	Đường kính gốc: 10cm ≤ Φ <14cm	đồng/cây	1.070.000
-	Đường kính gốc: 14cm ≤ Φ <18cm	đồng/cây	1.390.000
-	Đường kính gốc: 18cm ≤ Φ <22cm	đồng/cây	1.710.000

-	Đường kính gốc: 22cm ≤ Φ <26cm	đồng/cây	2.030.000
-	Đường kính gốc: 26cm ≤ Φ <30cm	đồng/cây	2.350.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 30 cm	đồng/cây	2.670.000
11	***Cây Mít*** (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 30 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ <3cm	đồng/cây	75.000
-	Đường kính gốc: 3cm ≤ Φ <5cm	đồng/cây	170.000
-	Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ <10cm	đồng/cây	285.000
-	Đường kính gốc: 10cm ≤ Φ <15cm	đồng/cây	440.000
-	Đường kính gốc: 15cm ≤ Φ <20cm	đồng/cây	595.000
-	Đường kính gốc: 20cm ≤ Φ <25cm	đồng/cây	750.000
-	Đường kính gốc: 25cm ≤ Φ <30cm	đồng/cây	905.000
-	Đường kính gốc: 30cm ≤ Φ <35cm	đồng/cây	1.060.000
-	Đường kính gốc: 35cm ≤ Φ <40cm	đồng/cây	1.215.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 40 cm	đồng/cây	1.370.000
12	***Xoài, muỗm, quéo*** (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 30 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ <3cm	đồng/cây	75.000
-	Đường kính gốc: 3cm ≤ Φ <5cm	đồng/cây	178.000
-	Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ <10cm	đồng/cây	305.000
-	Đường kính gốc: 10cm ≤ Φ <15cm	đồng/cây	480.000
-	Đường kính gốc: 15cm ≤ Φ <20cm	đồng/cây	655.000
-	Đường kính gốc: 20cm ≤ Φ <25cm	đồng/cây	830.000
-	Đường kính gốc: 25cm ≤ Φ <30cm	đồng/cây	1.005.000
-	Đường kính gốc: 30cm ≤ Φ <35cm	đồng/cây	1.180.000

-	Đường kính gốc: 35cm ≤ Φ <40cm	đồng/cây	1.355.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 40 cm	đồng/cây	1.530.000
13	***Cây Sấu*** (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 30 cm); mật độ tối đa 500 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ <3cm	đồng/cây	40.000
-	Đường kính gốc: 3cm ≤ Φ <5cm	đồng/cây	108.000
-	Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ <10cm	đồng/cây	224.000
-	Đường kính gốc: 10cm ≤ Φ <15cm	đồng/cây	340.000
-	Đường kính gốc: 15cm ≤ Φ <20cm	đồng/cây	456.000
-	Đường kính gốc: 20cm ≤ Φ <25cm	đồng/cây	572.000
-	Đường kính gốc: 25cm ≤ Φ <30cm	đồng/cây	688.000
-	Đường kính gốc: 30cm ≤ Φ <35cm	đồng/cây	804.000
-	Đường kính gốc: 35cm ≤ Φ <40cm	đồng/cây	920.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 40 cm	đồng/cây	1.036.000
14	***Cây Chanh*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đo đường kính gốc cách mặt đất 10cm); mật độ tối đa 1.100 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ < 1 cm	đồng/cây	40.000
-	Đường kính gốc: 1 cm ≤ Φ <2 cm	đồng/cây	97.000
-	Đường kính gốc: 2 cm ≤ Φ <4 cm	đồng/cây	186.000
-	Đường kính gốc: 4cm ≤ Φ <6cm	đồng/cây	275.000
-	Đường kính gốc: 6cm ≤ Φ <8cm	đồng/cây	364.000
-	Đường kính gốc: 8cm ≤ Φ <10cm	đồng/cây	453.000
-	Đường kính gốc: 10cm ≤ Φ <12cm	đồng/cây	542.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 12 cm	đồng/cây	631.000
15	***Chuối ăn quả*** (không tính chuối rừng); mật độ tối đa 2.500 (khóm, cây)/ha		

-	Khóm/cây mới trồng, dưới 6 tháng (không tính cây con theo cây trồng)	đồng/cây	32.500
-	Khóm/cây trồng từ 6 tháng đến khi có quả	đồng/khóm	95.000
-	Khóm/cây đã có quả	đồng/khóm	132.500
16	***Dứa ăn quả:*** Mật độ tối đa 60.000 cây/ha		
-	Cây dứa chưa có quả (không tính cây con theo cây trồng)	đồng/cây	3.750
-	Cây dứa đang có quả	đồng/khóm	6.700
17	***Cây thanh long:*** Mật độ 5.555 khóm/ha		
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đồng/khóm	45.000
-	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	đồng/khóm	105.000
-	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	đồng/khóm	155.000
-	Cây trồng từ 3 năm trở lên	đồng/khóm	235.000
18	***Cây Đu đủ:*** Mật độ tối đa 1.666 cây/ha		
-	Cây mới trồng đến dưới 3 tháng, chiều cao h < 0,5m	đồng/cây	10.000
-	Cây trồng từ 3 tháng đến dưới 6 tháng, chiều cao 0,5m ≤ h < 1 m	đồng/cây	33.000
-	Cây trồng từ 6 tháng đến dưới 9 tháng, chiều cao 1 m ≤ h < 1,3 m	đồng/cây	62.500
-	Cây đã có quả, chiều cao h ≥ 1,3 m	đồng/cây	121.000
19	***Dừa*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đo đường kính gốc cách mặt đất 30cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ <5cm	đồng/cây	35.000
-	Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ <10cm	đồng/cây	55.000
-	Đường kính gốc: 10cm ≤ Φ <15cm	đồng/cây	75.000
-	Đường kính gốc: 15cm ≤ Φ <20cm	đồng/cây	135.000

-	Đường kính gốc: 20cm ≤ Φ <25cm	đồng/cây	195.000
-	Đường kính gốc: 25cm ≤ Φ <30cm	đồng/cây	255.000
-	Đường kính gốc: 30cm ≤ Φ <35cm	đồng/cây	315.000
-	Đường kính gốc: 35cm ≤ Φ <40cm	đồng/cây	375.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 40 cm	đồng/cây	435.000
20	***Thị, doi, sung, khế, chay*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đo đường kính gốc cách mặt đất 30cm); mật độ tối đa 833 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ <3cm	đồng/cây	35.000
-	Đường kính gốc: 3cm ≤ Φ <5cm	đồng/cây	79.000
-	Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ <10cm	đồng/cây	135.000
-	Đường kính gốc: 10cm ≤ Φ <15cm	đồng/cây	215.000
-	Đường kính gốc: 15cm ≤ Φ <20cm	đồng/cây	295.000
-	Đường kính gốc: 20cm ≤ Φ <25cm	đồng/cây	375.000
-	Đường kính gốc: 25cm ≤ Φ <30cm	đồng/cây	455.000
-	Đường kính gốc: 30cm ≤ Φ <35cm	đồng/cây	535.000
-	Đường kính gốc: 35cm ≤ Φ <40cm	đồng/cây	615.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 40 cm	đồng/cây	695.000
21	***Đào, mận, mơ*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đo đường kính gốc cách mặt đất 20cm); mật độ tối đa 833 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ <2cm	đồng/cây	30.000
-	Đường kính gốc: 2cm ≤ Φ <6cm	đồng/cây	90.000
-	Đường kính gốc: 6cm ≤ Φ <10cm	đồng/cây	170.000
-	Đường kính gốc: 10cm ≤ Φ <14cm	đồng/cây	250.000
-	Đường kính gốc: 14cm ≤ Φ <18cm	đồng/cây	330.000
-	Đường kính gốc: 18cm ≤ Φ <22cm	đồng/cây	410.000

-	Đường kính gốc: 22cm ≤ Φ <26cm	đồng/cây	490.000
-	Đường kính gốc: 26cm ≤ Φ <30cm	đồng/cây	570.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 30 cm	đồng/cây	650.000
22	***Cây nho Hạ Đen, nho Mẫu đơn*** (mật độ 2.000 cây/ha, không tính nguyên vật liệu làm giàn và hệ thống tưới)		
-	Cây mới trồng (dưới 6 tháng)	đồng/cây	155.000
-	Cây trồng từ 6 tháng đến dưới 1 năm	đồng/cây	255.000
-	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	đồng/cây	550.000
-	Cây trồng từ 2 năm trở lên	đồng/cây	650.000
23	***Cây chanh leo:*** Mật độ tối đa 1.300 cây/ha		
-	Cây mới trồng (dưới 2 tháng)	đồng/cây	45.000
-	Cây trồng từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	đồng/cây	70.000
-	Cây trồng từ 4 tháng đến dưới 6 tháng	đồng/cây	115.000
-	Cây trồng từ 6 tháng trở lên	đồng/cây	160.000
24	***Cây Quất hồng bì; Mắc mật (Móc mật);*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đo đường kính gốc cách mặt đất 20cm); mật độ tối đa 833 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ <2cm	đồng/cây	35.000
-	Đường kính gốc: 2cm ≤ Φ <6cm	đồng/cây	75.000
-	Đường kính gốc: 6cm ≤ Φ <10cm	đồng/cây	175.000
-	Đường kính gốc: 10cm ≤ Φ <14cm	đồng/cây	275.000
-	Đường kính gốc: 14cm ≤ Φ <18cm	đồng/cây	375.000
-	Đường kính gốc: 18cm ≤ Φ <22cm	đồng/cây	475.000
-	Đường kính gốc: 22cm ≤ Φ <26cm	đồng/cây	575.000
-	Đường kính gốc: 26cm ≤ Φ <30cm	đồng/cây	675.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 30 cm	đồng/cây	775.000

25	***Cây lựu*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đo đường kính gốc cách mặt đất 10cm); mật độ tối đa 833 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ < 2cm	đồng/cây	45.000
-	Đường kính gốc: 2cm ≤ Φ < 5cm	đồng/cây	140.000
-	Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ <10cm	đồng/cây	310.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 10 cm	đồng/cây	480.000
26	***Cây Gấc:*** Mật độ tối đa 1.100 gốc/ha (không tính nguyên vật liệu làm giàn và hệ thống tưới)		
-	Cây mới trồng (dưới 3 tháng)	đồng/gốc	35.000
-	Cây leo thành giàn chưa có hoa	đồng/gốc	70.000
-	Cây đang có hoa, quả	đồng/gốc	135.000
II	**Cây cảnh**		
1	***Cây Đào*** (theo chiều cao h của cây); mật độ tối đa 10.000 cây/ha.		
a	Đào tán		
-	Chiều cao cây (h) < 50cm	đ/cây	50.000
-	Chiều cao cây: (h) 50cm≤ h < 150cm	đ/cây	99.500
-	Chiều cao cây: (h) 150cm≤ h < 200cm	đ/cây	137.300
-	Chiều cao cây: (h) ≥ 200cm	đ/cây	162.800
b	Đào thế		
-	Chiều cao cây (h) < 50cm	đ/cây	65.000
-	Chiều cao cây: (h) 50cm≤ h < 150cm	đ/cây	117.000
-	Chiều cao cây: (h) 150cm ≤ h < 200cm	đ/cây	155.700
-	Chiều cao cây: (h) ≥ 200cm	đ/cây	181.600
2	***Cây quất*** (Theo chiều cao h của cây); Mật độ tối đa 10.000 cây/ha.		

-	Chiều cao cây: (h) < 50cm	đ/cây	85.000
-	Chiều cao cây: 50 cm ≤ h<100 cm	đ/cây	123.700
-	Chiều cao cây: h ≥ 100 cm	đ/cây	149.600
3	***Ngũ gia bì, Hoa ngâu, Nguyệt quế, Hoa sứ, Vàng anh, Hoa giấy, Thiết mộc lan, Bạch thiên hương, Dạ hương, Cẩm nhung, Trúc Nhật, Lan Ý, Địa lan, Liễu pháo, Hoa nhài, Hoa mẫu đơn, cây Phát lộc, cây Dành dành*** (trồng thành vườn, mật độ tối thiểu 20.000 cây/ha).	đồng/m²	55.000
4	***Cây Trắc ý, Tùng La Hán, Tùng bó, Trắc bách diệp, cây Mai, Lộc vừng, Ngọc bút, Đa búp đỏ, cây Si, cây Sanh, cây Mộc Hương, Hoa Ngọc Lan*** (mật độ tối đa 10.000 cây/ha)		
-	Chiều cao cây (h) < 50cm	đồng/cây	44.500
-	Chiều cao cây: (h) 50 cm≤ h < 150cm	đồng/cây	85.000
-	Chiều cao cây: (h) ≥ 150cm	đồng/cây	136.000
5	***Cây cau vua*** (theo đường kính gốc Φ của cây đo ở vị trí cách mặt đất từ 5 cm đến 30 cm); mật độ tối đa 833 cây/ha.		
-	Cây cao < 0,3 m	đ/cây	22.500
-	Cây chiều cao 0,3 m ≤ h < 0,7 m; đường kính gốc Φ <6 cm, đo cách mặt đất 5 cm	đ/cây	57.500
-	Cây chiều cao 0,7 m ≤ h < 1,5 m; đường kính gốc từ 6 cm ≤ Φ < 15 cm, đo cách mặt đất 10cm	đ/cây	116.000
-	Cây chiều cao 1,5 m ≤ h < 3,0 m; đường kính gốc từ 15 cm ≤ Φ < 25 cm, đo cách mặt đất 15cm	đ/cây	178.000

-	Cây chiều cao 3,0 m ≤ h < 4,0 m; đường kính gốc từ 25 cm ≤ Φ < 35 cm, đo cách mặt đất 20cm	đ/cây	255.000
-	Cây chiều cao h ≥ 4,0 m; đường kính gốc Φ ≥ 35 cm, đo cách mặt đất 30 cm	đ/cây	327.000
III	**Cây nông nghiệp khác**		
1	***Cây chè*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đo đường kính gốc cách mặt đất 5 cm), mật độ tối đa 22.000 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ < 2 cm	đồng/cây	14.500
-	Đường kính gốc: 2 cm ≤ Φ <5cm	đồng/cây	92.000
-	Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ < 10cm	đồng/cây	162.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 10 cm	đồng/cây	232.000
2	***Cây Đinh lăng*** (theo chiều cao h của cây): Mật độ tối đa 25.000 cây/ha		
-	Chiều cao cây: h < 20 cm	đồng/cây	10.000
-	Chiều cao cây: 20cm ≤ h < 40cm	đồng/cây	22.500
-	Chiều cao cây: 40cm ≤ h <60cm	đồng/cây	45.000
-	Chiều cao cây: h ≥ 60 cm	đồng/cây	67.500
3	***Cây Sâm nam núi Dành:*** Mật độ tối đa 10.000 cây/ha		
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đồng/cây	47.500
-	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	đồng/cây	165.000
-	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	đồng/cây	282.500
-	Cây trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm	đồng/cây	400.000
-	Cây trồng từ 4 năm đến dưới 5 năm	đồng/cây	517.500
-	Cây trồng từ 5 năm trở lên	đồng/cây	635.000
4	***Cây trà hoa vàng (Hoàng trà), Hồng trà, Bạch trà*** (theo đường kính gốc của cây Φ,		

	đo đường kính gốc cách mặt đất 10cm); mật độ tối đa 2.500 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ <2cm	đồng/cây	50.000
-	Đường kính gốc: 2 cm ≤ Φ <4cm	đồng/cây	90.000
-	Đường kính gốc: 4cm ≤ Φ < 6cm	đồng/cây	450.000
-	Đường kính gốc: 6cm ≤ Φ < 8cm	đồng/cây	650.000
-	Đường kính gốc: 8 cm ≤ Φ< 10cm	đồng/cây	850.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 10 cm	đồng/cây	1.050.000
5	***Cây hoa hoè*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đo đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 833 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ <2cm	đồng/cây	35.000
-	Đường kính gốc: 2 cm ≤ Φ <5cm	đồng/cây	115.000
-	Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ < 10cm	đồng/cây	195.000
-	Đường kính gốc: 10cm ≤ Φ < 15cm	đồng/cây	275.000
-	Đường kính gốc: 15 cm ≤ Φ< 20cm	đồng/cây	355.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 20 cm	đồng/cây	435.000
6	***Cây Chùm ngây*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đo đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 3.333 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ <2cm	đồng/cây	18.000
-	Đường kính gốc: 2 cm ≤ Φ <5cm	đồng/cây	46.000
-	Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ < 10cm	đồng/cây	74.000
-	Đường kính gốc: 10cm ≤ Φ < 15cm	đồng/cây	102.000
-	Đường kính gốc: 15 cm ≤ Φ< 20cm	đồng/cây	130.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 20 cm	đồng/cây	158.000

7	***Cây núc nác*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đo đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 2.500 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ < 2 cm	đồng/cây	16.500
-	Đường kính gốc: 2 cm ≤ Φ <5cm	đồng/cây	68.000
-	Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ < 10cm	đồng/cây	104.500
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 10 cm	đồng/cây	141.000
8	***Cây Măng Tây:*** Mật độ tối đa 18.500 khóm/ha		
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đồng/khóm	20.000
-	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	đồng/khóm	38.000
-	Cây trồng từ 2 năm trở lên	đồng/khóm	56.000
9	***Tre Lục Trúc:*** Mật độ tối đa 2.220 khóm/ha		
-	Cây mới trồng: số cây/khóm ≤ 2	đồng/khóm	145.000
-	3 ≤ số cây/khóm ≤ 6	đồng/khóm	330.000
-	7 ≤ số cây/khóm ≤ 10	đồng/khóm	435.000
-	Số cây/khóm ≥ 11	đồng/khóm	540.000
10	***Cây Xạ đen*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đo đường kính gốc cách mặt đất 10 cm); mật độ tối đa 12.500 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ <1cm	đồng/cây	13.500
-	Đường kính gốc: 1 cm ≤ Φ < 2cm	đồng/cây	36.000
-	Đường kính gốc: 2 cm ≤ Φ < 3cm	đồng/cây	48.500
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 3 cm	đồng/cây	61.000
11	***Cau*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đo đường kính gốc cách mặt đất 20cm); mật độ tối đa 1.428 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ < 3 cm	đồng/cây	35.000

-	Đường kính gốc: 3 cm ≤ Φ < 5 cm	đồng/cây	55.000
-	Đường kính gốc: 5 cm ≤ Φ < 10 cm	đồng/cây	155.000
-	Đường kính gốc: 10cm ≤ Φ <15cm	đồng/cây	215.000
-	Đường kính gốc: 15cm ≤ Φ <20cm	đồng/cây	275.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 20 cm	đồng/cây	380.000
12	***Vối*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đo đường kính gốc cách mặt đất 30cm); mật độ tối đa 1.111 cây/ha		
-	Đường kính gốc: Φ <3cm	đồng/cây	35.000
-	Đường kính gốc: 3cm ≤ Φ <5cm	đồng/cây	75.000
-	Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ <10cm	đồng/cây	135.000
-	Đường kính gốc: 10cm ≤ Φ <15cm	đồng/cây	195.000
-	Đường kính gốc: 15cm ≤ Φ <20cm	đồng/cây	255.000
-	Đường kính gốc: 20cm ≤ Φ <25cm	đồng/cây	315.000
-	Đường kính gốc: 25cm ≤ Φ <30cm	đồng/cây	375.000
-	Đường kính gốc: 30cm ≤ Φ <35cm	đồng/cây	435.000
-	Đường kính gốc: 35cm ≤ Φ <40cm	đồng/cây	495.000
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 40 cm	đồng/cây	555.000
13	***Cây dâu lấy lá nuôi tằm*** (theo đường kính gốc của cây Φ, đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 15.000 cây/ha.		
-	Đường kính gốc: Φ <1cm	đồng/cây	6.250
-	Đường kính gốc: 1 cm ≤ Φ < 3 cm	đồng/cây	12.500
-	Đường kính gốc: 3 cm ≤ Φ < 5cm	đồng/cây	18.750
-	Đường kính gốc: Φ ≥ 5 cm	đồng/cây	25.000
IV	**Cây giống các loại**		

-	Các loại cây con giống gieo trồng thành hàng, luống, trong bầu hoặc khay trong vườn ươm (cây trong giai đoạn gieo ươm)	đồng/m²	50.000

Hướng dẫn áp dụng[9]:

1. Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

2. Đường kính gốc (Φ): được đo cách mặt đất theo quy định cho từng loại cây cụ thể theo Phụ lục đơn giá. Trường hợp cây có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính của từng thân cây cộng lại.

3. Cách xác định mật độ và đơn giá bồi thường đối với cây trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây

a) Cách xác định mật độ

Tổng số cây trồng lâu năm trong diện bồi thường (trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây trồng) được quy diện tích để tính mật độ theo nguyên tắc lựa chọn cây có đơn giá từ cao đến thấp.

b) Cách xác định đơn giá bồi thường

Tổng số cây trồng lâu năm trong diện bồi thường (trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây trồng) được tính bồi thường như sau:

- Trường hợp không vượt mật độ quy định hoặc vượt mật độ quy định dưới 100%: Đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng bằng 100% đơn giá quy định tại Phụ lục đơn giá trên.

- Trường hợp vượt mật độ quy định từ 100% đến dưới 200%: Đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng trong mật độ bằng 100% đơn giá quy định tại Phụ lục đơn giá trên, đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng vượt mật độ được tính bằng 90% đơn giá quy định tại Phụ lục đơn giá trên.

- Trường hợp vượt mật độ quy định từ 200% đến dưới 300%: Đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng trong mật độ bằng 100% đơn giá quy định tại Phụ lục đơn giá trên, đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng vượt mật độ được tính bằng 80% đơn giá quy định tại Phụ lục đơn giá trên.

- Trường hợp vượt mật độ quy định từ 300% trở lên: Đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng trong mật độ bằng 100% đơn giá quy định tại Phụ lục đơn giá trên, đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng vượt mật độ được tính bằng 50% đơn giá quy định tại Phụ lục đơn giá trên.

[9] Nội dung hướng dẫn áp dụng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2026.

4. Khi áp dụng các tiêu thức để áp giá bồi thường, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải kết hợp giữa chiều cao, đường kính gốc để áp giá bồi thường cho phù hợp.

5. Diện tích cây giống được bồi thường (tại Mục IV) là diện tích đo thực tế mặt luống có cây trồng thành hàng hoặc cây trồng trong bầu, khay phải được xếp sát nhau (không tính diện tích rãnh luống, lối đi).

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LÂM NGHIỆP

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá
I	**Cây lâm nghiệp chưa đến thời kỳ khai thác** *(Đo đường kính gốc của cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 m, ký hiệu D1,3)*		
1	***Bạch đàn, Keo*** (Mật độ tối đa bạch đàn 2.000 cây/ha, keo 2.200 cây/ha)		
1.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	15.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	25.000
-	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	34.000
-	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	40.000
1.2	*Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra*		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	118.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	123.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	163.000
2	***Thông*** (Mật độ tối đa 2.500 cây/ha)		
2.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	17.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	27.000

-	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	38.000
-	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	45.000
2.2	*Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra*		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	118.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	123.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	163.000
3	***Xoan*** (Mật độ tối đa 816 cây/ha)		
3.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	17.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	27.000
-	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	38.000
-	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	45.000
3.2	*Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra*		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	118.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	123.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	163.000
4	***Xà cừ***		
4.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	17.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	27.000
-	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	38.000
-	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	45.000
4.2	*Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra*		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	118.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	123.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	163.000

5	***Cây có tán che nắng (Bàng, Phượng vĩ, Ngọc lan)***		
-	D1,3 < 5 cm	đồng/cây	48.000
-	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	106.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	119.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	132.000
6	***Cây Lim xanh*** (Mật độ tối đa 816 cây/ha)		
6.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	32.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	80.000
-	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	150.000
-	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	200.000
6.2	*Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra*		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	350.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	700.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	1.800.000
7	***Cây Lát*** (Mật độ tối đa 816 cây/ha)		
7.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	20.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	45.000
-	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	100.000
-	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	150.000
7.2	*Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra*		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	300.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	600.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	1.500.000

8	***Cây Trám trắng, Trám đen, Giổi*** (Mật độ tối đa 816 cây/ha)		
8.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	18.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	26.000
-	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	37.000
-	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	55.000
8.2	*Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra*		
-	D1,3 từ 5 – 10cm	đồng/cây	138.000
-	D1,3 từ trên 10 – 13cm	đồng/cây	144.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	184.000
9	***Cây Sưa*** (Mật độ tối đa 2.000 cây/ha)		
9.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	22.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	45.000
-	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	55.000
-	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	125.000
9.2	*Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra*		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	300.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	1.000.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm *(Cây trồng thực sinh*)*	đồng/cây	3.500.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm *(Cây trồng lại**)*	đồng/cây	1.500.000
10	***Cây Gió bầu*** (Mật độ trồng 500 cây/ha)		
10.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-[10]	Cây có chiều cao < 0,5 m	đồng/cây	20.000

[10] Gạch đầu dòng này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2026.

-	Cây có chiều cao ≥ 0,5m – 1m	đồng/cây	30.000
-	Cây có chiều cao > 1m – 2m	đồng/cây	42.000
-	Cây có chiều cao > 2m – 3m	đồng/cây	55.000
-	Cây có chiều cao > 3m, D1.3 < 5 cm	đồng/cây	70.000
10.2	*Loại D1,3 ≥ 5,0 cm trở lên*		
-	Loại từ 5- 10 cm	đồng/cây	150.000
-	Loại từ trên 10-13 cm	đồng/cây	300.000
-	Loại từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	450.000
11	***Quế*** (Mật độ tối đa 4.000 cây/ha)		
11.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	20.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	38.000
-	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	57.000
-	Cây có chiều cao > 3 m ; D1,3 < 5cm	đồng/cây	85.000
11.2	*Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra*		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	130.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	210.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	320.000
12	***Muồng đen*** (Mật độ tối đa 600 cây/ha)		
12.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	14.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	36.000
-	Cây có chiều cao > 2 m– 3 m	đồng/cây	60.000
-	Cây có chiều cao > 3 m ; D1,3 < 5cm	đồng/cây	81.000
12.2	*Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra*		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	92.000

-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	117.000
-	D1,3 từ trên 13- <20 cm	đồng/cây	157.000
13	***Tếch*** (Mật độ tối đa 1.100 cây/ha)		
13.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	19.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	41.000
-	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	66.000
-	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	75.000
13.2	*Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra*		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	88.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	93.000
-	D1,3 từ trên 13- <20 cm	đồng/cây	118.000
14	***Long não*** (Mật độ tối đa 400 cây/ha)		
14.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	17.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	39.000
-	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	64.000
-	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	85.000
14.2	*Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra*		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	126.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	160.000
-	D1,3 từ trên 13- <20 cm	đồng/cây	191.000
15	***Sao đen*** (Mật độ tối đa 500 cây/ha)		
15.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	17.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	39.000

-	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	64.000
-	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	85.000
15.2	Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	110.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	139.000
-	D1,3 từ trên 13- <20 cm	đồng/cây	165.000
16	***Re*** (Mật độ tối đa 1.100 cây/ha)		
16.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	17.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	39.000
-	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	64.000
-	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	73.000
16.2	*Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra*		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	85.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	91.000
-	D1,3 từ trên 13- <20 cm	đồng/cây	107.000
17	***Chò chỉ*** (Mật độ tối đa 540 cây/ha)		
17.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	45.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	67.000
-	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	94.000
-	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	116.000
17.2	*Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra*		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	131.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	158.000
-	D1,3 từ trên 13- <20 cm	đồng/cây	201.000

18	***Mỡ*** (Mật độ tối đa 800 cây/ha)		
18.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	9.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	31.000
-	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	55.000
-	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	76.000
18.2	*Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra*		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	86.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	98.000
-	D1,3 từ trên 13- <20 cm	đồng/cây	130.000
19	***Nhội*** (Mật độ tối đa 350 cây/ha)		
19.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	37.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	59.000
-	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	85.000
-	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	107.000
19.2	*Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra*		
-	D1,3 từ 5-<10 cm	đồng/cây	126.000
-	D1,3 từ trên 10-<13 cm	đồng/cây	155.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	200.000
II	**Đơn giá bồi thường đối với cây lâm nghiệp đến thời kỳ khai thác**		
1	Cây D1,3 từ 20cm - <=30cm	đồng/cây	73.000
2	Cây D1,3 từ >30cm đến <=40cm	đồng/cây	149.000
3	Cây D1,3 từ > 40cm đến <=50cm	đồng/cây	285.000
III	**Các loài Tre, Trúc** ***(****Đo đường kính gốc của cây cách mặt đất 10 cm)*		

1	***Tre, Mai, Vầu, Trúc, các loài Trúc lấy măng***		
-	Măng ĐK > 7cm cao trên 1,5m	đồng/cây	15.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc < 7cm	đồng/cây	19.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc ≥ 7cm	đồng/cây	30.000
-	Cây già ĐK gốc < 7cm	đồng/cây	32.000
-	Cây già ĐK gốc ≥ 7cm	đồng/cây	34.000
2	***Dùng phấn***		
-	Măng ĐK > 3 cm cao trên 1 m	đồng/cây	8.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc < 3 cm	đồng/cây	12.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc ≥ 3 cm	đồng/cây	17.000
-	Cây già ĐK gốc < 3 cm	đồng/cây	22.000
-	Cây già ĐK gốc ≥ 3cm	đồng/cây	25.000
IV	**Cây lâm sản ngoài gỗ**		
1	***Cây Tràm (Melaleuca)*** (Mật độ tối đa 10.000 cây/ha)		
1.1	*Loại D1,3<5 cm chia ra*		
-	Cây có chiều cao ≤ 1 m	đồng/cây	9.000
-	Cây có chiều cao > 1 m – 2 m	đồng/cây	15.000
-	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	24.000
-	Cây có chiều cao > 3 m, D1.3 < 5 cm	đồng/cây	35.000
1.2	*Loại D1,3 từ 5,0 cm chia ra*		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	78.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	90.000
-	D1,3 từ trên 13-< 20 cm	đồng/cây	103.000
V	**Vườn giống cung cấp hom keo, bạch đàn (Mật độ tối đa 35.714 cây/ha)**		
-	Năm trồng thứ nhất	đồng/cây	65.000

-	Năm trồng thứ 2	đồng/cây	50.000
-	Năm trồng thứ 3	đồng/cây	36.000
VI	**Cây giống các loại**		
-	Các loại cây con giống gieo trồng thành hàng, luống, trong bầu xếp thành luống hoặc khay trong vườn ươm (cây trong giai đoạn gieo ươm)	đồng/m²	50.000

Hướng dẫn áp dụng[11]:

1. Cây lâm nghiệp là những loài cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và trồng phân tán.

2. Phụ lục đơn giá trên áp dụng cho các loại cây trồng có không gian sinh trưởng đảm bảo cây trồng phát triển bình thường (không tính cây trồng xen, trồng dưới tán), hoặc áp dụng cho các hàng cây, vườn cây trồng tập trung theo đúng quy trình kỹ thuật của cấp có thẩm quyền ban hành; không áp dụng đối với rừng tự nhiên, rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân.

Đối với cây trồng phân tán, mật độ bồi thường được xác định theo Mục II, Hướng dẫn kỹ thuật trồng cây phân tán, ban hành kèm theo Quyết định số 405/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm).

3. Cách xác định mật độ và đơn giá bồi thường đối với cây trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây.

a) Cách xác định mật độ

Tổng số cây trồng lâm nghiệp trong diện bồi thường (trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây trồng) được quy diện tích để tính mật độ theo nguyên tắc lựa chọn cây có đơn giá từ cao đến thấp.

b) Cách xác định đơn giá bồi thường

Tổng số cây lâm nghiệp trong diện bồi thường (trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây trồng) được tính bồi thường như sau:

- Trường hợp không vượt mật độ quy định: Đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng bằng 100% đơn giá quy định tại Phụ lục đơn giá trên.

- Trường hợp vượt mật độ quy định dưới 100%: Đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng trong mật độ bằng 100% đơn giá quy định tại Phụ lục đơn giá trên, đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng vượt mật độ được tính bằng 50% đơn giá quy định tại Phụ lục đơn giá trên.

[11] Nội dung hướng dẫn áp dụng được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2026.

- Trường hợp vượt mật độ quy định từ 100% trở lên: Đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng trong mật độ bằng 100% đơn giá quy định tại Phụ lục đơn giá trên, đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng vượt mật độ được tính bằng 30% đơn giá quy định tại Phụ lục đơn giá trên.

4. Cây trồng thực sinh (*): Là cây được trồng từ khi còn nhỏ (cây trồng từ cây con xuất vườn, sau khi gieo ươm (cây con có bầu, hoặc rễ trần) tại một vị trí cố định tính từ khi trồng đến khi tiến hành xác định giá trị để tính bồi thường. Cây thể hiện hình thái bao gồm đầy đủ ngọn, cành, nhánh phát triển tự nhiên.

5. Cây trồng lại (**): Là cây được đánh, chuyển từ nơi khác về trồng. Cây thể hiện hình thái cụ thể: Cây bị cắt ngọn, cắt cành nhánh, cây có thể nẩy trồi hoặc không nẩy trồi.

6. Phương pháp xác định đường kính D1.3 đối với cây lâm nghiệp

Đường kính gốc cây được đo cách mặt đất theo quy định cho từng loại cây cụ thể theo Phụ lục đơn giá. Trường hợp cây có từ 2 nhánh trở lên: Nếu cây phân nhánh cách mặt đất trên 1,3 m thì đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m (tính 1 cây), nếu cây phân nhánh dưới 1,3 m thì đo các thân tại vị trí cách mặt đất 1,3 m và tính mỗi thân là một cây riêng lẻ. Trường hợp là chồi cây lấy gỗ (Keo, Bạch đàn,...) mọc từ gốc cây sau khai thác thì được tính tối đa không quá 3 chồi/gốc.

7. Vườn giống cung cấp hom keo, bạch đàn (tại Mục V) chỉ áp dụng khi vườn cây đó được cơ quan chức năng cấp chứng nhận là vườn giống.

8. Diện tích cây giống được bồi thường (tại Mục VI) là diện tích đo thực tế mặt luống có cây trồng thành hàng hoặc cây có bầu, cây trong khay xếp theo ô, luống phải được xếp sát nhau (không tính diện tích rãnh luống, lối đi và khoảng cách giữa các ô trong luống).

9. Đơn giá bồi thường đối với cây lâm nghiệp là cây lấy gỗ đến thời kỳ khai thác tính bằng chi phí chặt hạ cây.

Phụ lục IV

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá
I	**Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản**		
1	Ao, hồ nuôi ương cá giống	đồng/m²	40.000
II	**Ao, hồ nuôi thủy sản thương phẩm**		
1	Nuôi cá thịt thương phẩm		
1.1	Ao, hồ nuôi cá chuyên canh		
-	Nuôi ghép	đồng/m²	25.000
-	Nuôi đơn		
	Cá rô phi hoặc cá diêu hồng	đồng/m²	24.600
	Cá chép	đồng/m²	25.500
	Cá trắm cỏ	đồng/m²	31.000
	Cá trắm đen	đồng/m²	41.000
	Cá trê	đồng/m²	28.000
	Cá khác (rô đồng, chim trắng, mè hoa …)	đồng/m²	22.000
1.2	Ao, hồ không chuyên canh (cá-lúa, cá-sen, cá-cần..)	đồng/m²	12.500
1.3	Tận dụng mặt nước tự nhiên nuôi thủy sản	đồng/m²	6.400
2	Nuôi Baba gai trong ao, trong bể	đồng/m²	270.000
3	Nuôi Baba trơn trong ao, trong bể	đồng/m²	130.000
4	Nuôi ếch trong ao, bể, lồng lưới	đồng/m²	90.000
5	Nuôi tôm càng xanh nuôi trong ao	đồng/m²	35.000
6	Nuôi lươn		
-	Nuôi lươn trong ao	đồng/m²	70.000

-	Nuôi lươn trong bể	đồng/m²	75.000
7	Cua đồng (nuôi trong ao, bể)	đồng/m²	43.000
8	Nuôi trai nước ngọt lấy ngọc		
-	Trường hợp 1: Nuôi trai nước ngọt lấy ngọc (con trai đã được cấy ghép nhân để lấy ngọc)	đồng/con	50.000
-	Trường hợp 2: Nuôi trai nước ngọt lấy ngọc (con trai chưa được cấy ghép nhân để lấy ngọc)	đồng/con	10.000

Hướng dẫn áp dụng:

1. Việc bồi thường dựa trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng, diện tích vật nuôi là thủy sản trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm kiểm kê. Chỉ bồi thường vật nuôi là thủy sản chưa đến thời kỳ thu hoạch và không thể di chuyển được.

2. Điều kiện bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản là diện tích ao, hồ tại thời điểm kiểm kê đang thực hiện việc nuôi, ương dưỡng giống thủy sản; được thả nuôi theo quy trình sản xuất của cấp thẩm quyền ban hành.

3. Ương nuôi cá giống

- Chỉ bồi thường đối với trường hợp cá giống chưa đạt kích cỡ giống của từng loài so với quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BNNPTNT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản và Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản.

4. Nuôi thủy sản thương phẩm

- Ao, hồ nuôi cá chuyên canh: Là diện tích mặt nước sử dụng chuyên nuôi thuỷ sản không canh tác (nuôi trồng) đối tượng nào khác, bao gồm:

+ Nuôi ghép: Là nuôi nhiều loài cá khác nhau trong cùng một đơn vị diện tích.

+ Nuôi đơn: Chỉ nuôi một loài cá trong cùng một đơn vị diện tích.

- Ao, hồ không chuyên canh (cá-lúa, cá-sen, cá-cần…): Là diện tích mặt nước nuôi thuỷ sản theo thời vụ trong một năm (luân canh hoặc xen canh) với các đối tượng khác nhau theo thời vụ.

- Tận dụng mặt nước tự nhiên nuôi thủy sản: Nuôi thủy sản tận dụng mặt nước tự nhiên trên hồ, hồ chứa, mặt nước lớn từ 5 ha trở lên.

- Chỉ bồi thường đối với trường hợp các loài thủy sản phải thu hoạch sớm có trọng lượng bình quân: Cá < 1000 gam/con; Ba Ba < 1.000 gam/con; Ếch < 200 gam/con; Lươn < 200 gam/con; Tôm Càng Xanh < 20 gam/con; Cua < 20 gam/con.

- Nuôi trai nước ngọt lấy ngọc: Hình thức nuôi là treo trai bằng túi lưới trên giá đỡ hoặc nuôi thả trong ao.

+ Chỉ bồi thường đối với trường hợp phải thu hoạch sớm (Trai nuôi dưới 24 tháng).

+ Chỉ bồi thường đối với số lượng trai nuôi lấy ngọc trong mật độ: Nuôi trong ao là 2,5 con/m², treo trai trên giá đỡ bằng khung, lồng bè nổi là 7 con/m².

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC NINH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Bắc Ninh, ngày 06 tháng 11 năm 2026
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải

Nơi nhận:
- Vụ Pháp luật – Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Cục KTVB & TCTHPL-Bộ Tư pháp (b/c);
- Vụ pháp chế các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính (b/c);
- TTTU, TT HĐND thành phố (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố Bắc Ninh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- VP Thành ủy, các Ban xây dựng Đảng;
- Văn phòng ĐĐBQH&HĐND thành phố, các Ban của HĐND thành phố;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành trên địa bàn thành phố;
- Thống kê, Thuế thành phố Bắc Ninh;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Văn phòng UBND thành phố:
+ Lãnh đạo Văn phòng;
+ Trung tâm Thông tin (đăng Công báo);
+ TP: KTTH, KTN, THĐT;
+ Lưu: VT, KTTH Huân.